

V/v: CBTT BCTC Quý
IV năm 2019

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Tên công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**
Mã chứng khoán : **TLG**
Trụ sở chính : **Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo Q.Bình Tân, TP.HCM**
Điện thoại : **(028) 3750 5555** Fax: **(028) 3750 5577**
Người thực hiện CBTT : **Bà Trần Phương Nga** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc**
Loại thông tin công bố: 24 h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019.
- Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 21/01/2020 tại đường dẫn <http://www.thienlonggroup.com/quan-he-co-dong> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TLG.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



TRẦN PHƯƠNG NGA



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2019

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-29

30
CÔ
CỔ
ÁP
IÊN
V-T

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 777.944.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo riêng này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.181.077.565.545	726.109.095.421
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	95.182.150.747	112.647.434.664
1. Tiền	111		35.182.150.747	72.647.434.664
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	455.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		455.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		399.943.282.836	289.840.144.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	379.453.325.099	283.923.663.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.583.637.847	3.229.480.583
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	15.906.319.890	2.687.000.616
IV. Hàng tồn kho	140	9	224.360.492.399	318.209.262.556
1. Hàng tồn kho	141		244.131.127.790	332.011.236.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.770.635.391)	(13.801.974.212)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.591.639.563	5.412.253.460
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.336.533.074	5.412.253.460
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.255.106.489	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		793.473.537.123	621.950.444.642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		982.197.328	979.197.328
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	982.197.328	979.197.328
II. Tài sản cố định	220		300.934.545.660	259.582.044.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	279.673.183.462	237.430.025.218
- Nguyên giá	222		609.545.103.709	536.521.320.356
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(329.871.920.247)	(299.091.295.138)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	21.261.362.198	22.152.019.516
- Nguyên giá	228		56.186.334.975	54.620.235.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.924.972.777)	(32.468.216.365)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	-	59.888.350.067
- Nguyên giá	231		-	59.888.350.067
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.343.777.869	64.369.336.133
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	15.343.777.869	64.369.336.133
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	457.535.411.000	219.936.762.423
1. Đầu tư vào công ty con	251		436.443.299.000	199.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.592.888.000)	(10.248.237.577)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.677.605.266	17.194.753.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	8.591.789.315	8.134.647.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	10.085.815.951	9.060.106.545
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.974.551.102.668	1.348.059.540.063

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		396.307.363.904	310.755.867.971
I. Nợ ngắn hạn	310		347.280.554.231	287.330.064.967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	127.701.152.292	75.747.832.423
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	1.717.101.219	3.107.151.405
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19	19.378.215.706	6.973.952.827
4. Phải trả người lao động	314		10.279.436.227	9.180.285.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	37.934.959.235	34.270.913.582
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.826.713.390	4.457.168.818
7. Vay ngắn hạn	320	23	133.192.700.274	141.950.848.924
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.250.275.888	11.641.911.988
II. Nợ dài hạn	330		49.026.809.673	23.425.803.004
1. Vay dài hạn	338	24	25.846.153.842	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	23.180.655.831	23.425.803.004
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.578.243.738.764	1.037.303.672.092
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.578.243.738.764	1.037.303.672.092
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		777.944.530.000	657.228.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		777.944.530.000	657.228.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		392.944.802.300	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.019.722.556	158.051.613.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		249.334.683.908	193.742.345.594
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		1.756.596.159	(50.369.624.574)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		247.578.087.749	244.111.970.168
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.974.551.102.668	1.348.059.540.063



Đào Xuân Nam
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng	01	26	487.871.588.634	339.011.412.093	1.552.890.373.261	1.407.098.906.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.110.921.280	3.897.351.513	7.881.176.843	14.880.325.174
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	26	486.760.667.354	335.114.060.580	1.545.009.196.418	1.392.218.581.672
4. Giá vốn hàng bán	11		312.546.634.868	228.289.505.988	972.166.203.965	900.338.094.611
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		174.214.032.486	106.824.554.592	572.842.992.453	491.880.487.061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	50.361.485.334	47.230.241.824	147.756.382.062	111.013.477.946
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	29	2.108.184.151 1.878.134.322	3.244.650.537 2.044.827.546	7.390.818.227 6.810.048.759	11.058.831.539 7.879.543.255
8. Chi phí bán hàng	25	30	42.506.775.731	41.504.206.257	127.546.648.440	113.684.157.694
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	49.141.888.389	49.649.749.692	180.149.563.024	176.321.678.174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		130.818.669.549	59.656.189.930	405.512.344.824	301.829.297.600
11. Thu nhập khác	31	31	1.143.795.858	2.212.115.525	4.936.029.476	7.607.439.805
12. Chi phí khác	32	31	28.665	35.298.473	13.438.927	112.260.408
13. Lợi nhuận khác	40		1.143.767.193	2.176.817.052	4.922.590.549	7.495.179.397
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		131.962.436.742	61.833.006.982	410.434.935.373	309.324.476.997
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	15.914.072.346	4.361.601.412	59.752.004.007	43.682.616.114
16. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	16	2.694.338.894	(709.525.873)	(1.025.709.406)	(1.183.172.623)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		113.354.025.502	58.180.931.443	351.708.640.772	266.825.033.506

(Signature)

Đào Xuân Nam
 Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



(Signature)

Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 01 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	131.962.436.742	61.833.006.982	410.434.935.373	309.324.476.997
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	12.425.640.398	9.425.116.892	48.401.782.932	42.348.816.935
Các khoản dự phòng	03	4.375.952.663	7.440.427.184	5.068.164.429	3.641.649.872
(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.591.878	484.786.858	30.591.878	484.786.858
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(80.223.566.283)	(46.007.999.749)	(176.084.758.297)	(107.141.613.987)
Chi phí lãi vay	06	1.878.134.322	2.044.827.546	6.810.048.759	7.879.543.255
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	70.449.189.720	35.220.165.713	294.660.765.074	256.537.659.930
Thay đổi các khoản phải thu	09	(111.827.369.883)	(46.129.870.129)	(94.015.305.826)	(134.928.100.093)
Thay đổi hàng tồn kho	10	62.757.149.079	30.172.852.788	90.986.205.242	(73.090.590.547)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(24.618.080.381)	(49.390.229.768)	59.221.190.108	(30.441.939.510)
Thay đổi chi phí trả trước	12	279.129.387	1.052.402.037	(167.931.811)	(243.713.515)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.725.080.023)	(1.961.020.608)	(6.779.914.506)	(7.720.463.535)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.479.879.563)	(16.456.100.241)	(54.383.165.834)	(43.439.027.138)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(553.759.157)	(751.270.000)	(40.375.256.157)	(36.272.836.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.718.700.821)	(48.243.070.208)	249.146.586.290	(69.599.010.408)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(21.429.807.791)	(40.305.604.226)	(49.181.674.744)	(136.265.399.066)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	95.486.625.455	-	95.728.545.908	786.721.307
3. Tiền chi gửi có kỳ hạn	23	(104.500.000.000)	-	(608.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24	103.000.000.000	-	153.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(106.943.299.000)	-	(236.943.299.000)	(42.000.000.000)
6. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.628.927.508	46.219.433.996	130.890.761.403	107.211.288.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.242.446.172	5.913.829.770	(514.505.666.433)	(70.267.388.901)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH	31	-	-	414.663.619.300	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	100.772.853.709	164.934.160.873	375.723.452.207	603.147.785.400
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44.479.395.789)	(175.289.484.012)	(358.635.447.015)	(572.261.831.059)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(113.121.585.500)	(50.550.896.100)	(183.880.080.350)	(101.107.152.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.828.127.580)	(60.906.219.239)	247.871.544.142	(70.221.197.759)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(73.304.382.229)	(103.235.459.677)	(17.487.536.001)	(210.087.597.068)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	168.464.280.892	215.998.301.223	112.647.434.664	322.850.438.614
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái</i>		22.252.084	(115.406.882)	22.252.084	(115.406.882)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	95.182.150.747	112.647.434.664	95.182.150.747	112.647.434.664



Đào Xuân Nam
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 21 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, ngày 11 tháng 10 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 777.944.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 48,01%; NWL Cayman Holdings Ltd. sở hữu 7,07% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 5,91% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Flexoffice Pte. Ltd.	Singapore	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý IV và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp", và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	457.487.638	531.483.319
Tiền gửi ngân hàng	34.724.663.109	72.115.951.345
Các khoản tương đương tiền (*)	60.000.000.000	40.000.000.000
	95.182.150.747	112.647.434.664

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	455.000.000.000	-
	455.000.000.000	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	305.286.533.127	218.866.855.587
b. Phải thu các bên thứ ba		
CRAYOLA LLC.	12.415.034.306	6.592.190.868
LIKE LINK CO., LTD.	14.125.544.406	12.000.015.553
SQI Group Int'l. Corp.	11.857.630.624	17.711.787.283
EASTPOINT	6.971.157.899	7.976.115.924
Các khách hàng khác	28.797.424.737	20.776.698.327
	379.453.325.099	283.923.663.542

Như được trình bày trong Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Shanghai U-Trust Import-Export Co.,	1.723.609.825	78.825.399
LC Printing Machine Factory Limited	1.123.744.234	-
Jangoh Machinery Co.,Ltd	-	1.409.272.998
D.Guan Kit & Casine E.Technology Co	-	349.713.388
Các bên khác	1.736.283.788	1.391.668.798
	4.583.637.847	3.229.480.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	943.530.570	1.059.107.833
Ký quỹ, ký cược	-	281.650.000
Phải thu lãi tiền gửi	14.962.412.327	485.572.603
Phải thu khác	376.993	860.670.180
	15.906.319.890	2.687.000.616
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	982.197.328	979.197.328
	982.197.328	979.197.328

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	28.338.646.995	-	23.431.632.914	-
Nguyên liệu, vật liệu	122.958.044.961	(15.252.502.637)	183.739.011.392	(11.781.336.529)
Công cụ, dụng cụ	1.422.257.037	-	1.732.516.748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.328.362.913	(1.399.614.442)	28.683.971.264	(160.586.938)
Thành phẩm	57.297.888.257	(3.104.925.908)	92.146.714.752	(1.853.588.016)
Hàng hóa	1.785.927.627	(13.592.404)	2.277.389.698	(6.462.729)
	244.131.127.790	(19.770.635.391)	332.011.236.768	(13.801.974.212)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 23, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(13.801.974.212)	(10.461.041.222)
Trích lập trong năm	(11.625.578.596)	(14.500.503.470)
Hoàn nhập trong năm	5.656.917.417	11.159.570.480
Số dư cuối năm	(19.770.635.391)	(13.801.974.212)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.483.238.457	1.070.305.431
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.154.990.060	1.002.523.451
Khác	2.698.304.557	3.339.424.578
	5.336.533.074	5.412.253.460
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	7.702.164.954	6.932.452.235
Khác	889.624.361	1.202.195.177
	8.591.789.315	8.134.647.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	137.927.652.290	245.317.286.896	25.429.063.060	13.655.057.438	114.192.260.672	536.521.320.356
Tăng trong năm	-	56.951.012.476	260.000.000	190.387.000	2.900.697.405	60.302.096.881
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	11.259.277.743	-	-	17.327.899.408	28.587.177.151
Thanh lý trong năm	-	(1.264.132.280)	(748.697.050)	(34.893.914)	(13.817.767.435)	(15.865.490.679)
Số dư cuối năm	137.927.652.290	312.263.444.835	24.940.366.010	13.810.550.524	120.603.090.050	609.545.103.709

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	36.443.912.316	137.831.175.977	15.537.643.737	12.369.639.396	96.908.923.712	299.091.295.138
Khấu hao trong năm	6.891.405.009	28.044.183.040	2.863.782.473	820.035.545	8.026.709.721	46.646.115.788
Thanh lý trong năm	-	(1.264.132.280)	(748.697.050)	(34.893.914)	(13.817.767.435)	(15.865.490.679)
Số dư cuối năm	43.335.317.325	164.611.226.737	17.652.729.160	13.154.781.027	91.117.865.998	329.871.920.247

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu năm	101.483.739.974	107.486.110.919	9.891.419.323	1.285.418.042	17.283.336.960	237.430.025.218
Số dư cuối năm	94.592.334.965	147.652.218.098	7.287.636.850	655.769.497	29.485.224.052	279.673.183.462

Trong đó

Tài sản sử dụng để thế chấp
 (Thuyết minh số 23 và 24)

	5.605.042.843	51.480.866.999	-	-	1.324.322.306	58.410.232.148
--	---------------	----------------	---	---	---------------	----------------

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 202.881.212.013 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 192.818.195.767 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vì tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	9.847.625.000	44.289.632.481	367.000.000	115.978.400	54.620.235.881
Tăng trong năm	-	3.337.471.814	-	-	3.337.471.814
Thanh lý trong năm	-	(1.655.394.320)	-	(115.978.400)	(1.771.372.720)
Số dư cuối năm	9.847.625.000	45.971.709.975	367.000.000	-	56.186.334.975
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.175.864.496	30.809.373.469	367.000.000	115.978.400	32.468.216.365
Khấu hao trong năm	-	4.228.129.132	-	-	4.228.129.132
Thanh lý trong năm	-	(1.655.394.320)	-	(115.978.400)	(1.771.372.720)
Số dư cuối năm	1.175.864.496	33.382.108.281	367.000.000	-	34.924.972.777
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	8.671.760.504	13.480.259.012	-	-	22.152.019.516
Số dư cuối năm	8.671.760.504	12.589.601.694	-	-	21.261.362.198
<i>Trong đó</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504
<i>(Thuyết minh số 23)</i>					

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 9.971.562.913 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.174.995.633 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	59.888.350.067	59.888.350.067
Tăng trong năm	5.123.038.671	-
Thanh lý trong năm	(65.011.388.738)	-
Số cuối năm	-	59.888.350.067

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khuôn đang chế tạo	9.571.080.676	15.552.737.327
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	5.514.854.693	46.383.344.530
Khác	257.842.500	2.433.254.276
	15.343.777.869	64.369.336.133

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	60.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	20.000.000.000	10.000.000.000
Flexoffice Pte. Ltd.	6.943.299.000	-
	436.443.299.000	199.500.000.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(5.489.200.000)	(6.092.220.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(538.688.000)	(591.017.577)
	(9.592.888.000)	(10.248.237.577)
Đầu tư dài hạn thuần	457.535.411.000	219.936.762.423

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
Hoàn nhập trong năm	655.349.577	762.934.406
Trích lập trong năm	-	(20.660.374)
Số dư cuối năm	(9.592.888.000)	(10.248.237.577)

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phải trả VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Năm 2018				
Số dư đầu năm	7.284.831.618	625.577.025	(33.474.721)	7.876.933.922
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	906.892.923	147.922.616	128.357.084	1.183.172.623
Số dư cuối năm	8.191.724.541	773.499.641	94.882.363	9.060.106.545
Năm 2019				
Số dư đầu năm	8.191.724.541	773.499.641	94.882.363	9.060.106.545
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	1.211.147.551	(93.971.420)	(91.466.725)	1.025.709.406
Số dư cuối năm	9.402.872.092	679.528.221	3.415.638	10.085.815.951

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 34</i>)	35.144.194.717	5.619.069.126
b. Các bên khác		
Aubex Corporation	9.796.866.000	955.648.800
Teibow Co.,Ltd	7.365.991.650	3.687.707.376
Basell Asia Pacific Ltd	-	7.781.641.445
Nhà cung cấp khác	75.394.099.925	57.703.765.676
	127.701.152.292	75.747.832.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Crayola LLC.	1.546.424.220	-
Các khách hàng khác	170.676.999	3.107.151.405
	1.717.101.219	3.107.151.405

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phát sinh tăng trong năm VND	Số phát sinh giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	1.750.291.593	77.815.163.841	(71.687.427.643)	7.878.027.791
Thuế nhập khẩu	-	6.020.188.514	(5.839.118.717)	181.069.797
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.361.601.412	59.752.004.007	(54.383.165.834)	9.730.439.585
Thuế thu nhập cá nhân	862.059.822	19.423.654.698	(18.697.035.987)	1.588.678.533
	6.973.952.827	163.011.011.060	(150.606.748.181)	19.378.215.706

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương KPIs và tháng 13 & 14	34.075.428.503	29.971.660.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.997.494.623	1.841.443.151
Chi phí lãi vay	461.889.628	431.755.375
Khác	1.400.146.481	2.026.055.056
	37.934.959.235	34.270.913.582

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức	45.459.500	46.807.350
Kinh phí công đoàn	935.680.040	916.853.723
Khác	3.845.573.850	3.493.507.745
	4.826.713.390	4.457.168.818

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	65.309.721.906	65.309.721.906	176.062.770.922	(173.270.980.648)	68.101.512.180	68.101.512.180
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	2.063.759.062	2.063.759.062	31.014.597.320	(28.190.671.521)	4.887.684.861	4.887.684.861
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	37.681.752.926	37.681.752.926	99.738.565.827	(88.997.097.873)	48.423.220.880	48.423.220.880
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	34.244.281.429	34.244.281.429	35.307.518.138	(65.525.363.372)	4.026.436.195	4.026.436.195
	139.299.515.323	139.299.515.323	342.123.452.207	(355.984.113.414)	125.438.854.116	125.438.854.116
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)						
	2.651.333.601	2.651.333.601	7.753.846.158	(2.651.333.601)	7.753.846.158	7.753.846.158
	141.950.848.924	141.950.848.924	349.877.298.365	(358.635.447.015)	133.192.700.274	133.192.700.274

Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11 và 12).

Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 6, 9 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

24. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	2.651.333.601	2.651.333.601	-	(2.651.333.601)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	33.600.000.000	-	33.600.000.000	33.600.000.000
	2.651.333.601	2.651.333.601	33.600.000.000	(2.651.333.601)	33.600.000.000	33.600.000.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	7.753.846.158	2.651.333.601
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	25.846.153.842	-
	33.600.000.000	2.651.333.601
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 23)	(7.753.846.158)	(2.651.333.601)
	25.846.153.842	-

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Năm 2018					
Số dư đầu năm	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	196.420.872.815	856.149.259.313
Phát hành cổ phiếu	151.665.970.000	-	-	(151.665.970.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	266.825.033.506	266.825.033.506
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(50.556.256.000)	(50.556.256.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	32.166.970.000	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(28.814.364.727)	(28.814.364.727)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Số dư cuối năm	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	193.742.345.594	1.037.303.672.092
Năm 2019					
Số dư đầu năm	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	193.742.345.594	1.037.303.672.092
Phát hành cổ phiếu	120.716.000.000	364.663.619.300	(35.358.000.000)	(35.358.000.000)	414.663.619.300
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	351.708.640.772	351.708.640.772
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(183.878.732.500)	(183.878.732.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	35.326.109.058	(35.326.109.058)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	(33.748.660.900)	(33.748.660.900)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	(7.804.800.000)	(7.804.800.000)
Số dư cuối năm	777.944.530.000	392.944.802.300	158.019.722.556	249.334.683.908	1.578.243.738.764

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2019/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 02 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty bằng hình thức phát hành cổ phần riêng lẻ với số lượng 5.000.000 cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tại ngày 05 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 5.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho NWL Cayman Holdings Ltd. với giá phát hành là 85.000 đồng/cổ phần. Công ty đã báo cáo kết quả chào bán cổ phần riêng lẻ cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh bằng công văn số 19.19/CV-TLG ngày 05 tháng 3 năm 2019. Theo đó, tổng số tiền Công ty đã thu được là 425.000.000.000 đồng, sau khi trừ chi phí phát hành cổ phiếu là 10.336.380.700 đồng, Công ty ghi nhận tăng chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" và chỉ tiêu "Thặng dư vốn cổ phần" với số tiền lần lượt là 50.000.000.000 đồng và 364.663.619.300 đồng. Theo Quyết định số 93/QĐ-SGDHCM ngày 02 tháng 4 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 5.000.000 cổ phần, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 4 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2019, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2019/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án phát hành cổ phần để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018 với số lượng 3.536.142 cổ phần và phát hành cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu với số lượng là 3.536.142 cổ phần.

Tại ngày 26 tháng 9 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 7.071.600 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, trong đó 3.535.800 cổ phần để trả cổ tức đợt 2 năm 2018 và 3.535.800 cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phần để trả cổ tức đợt 2 năm 2018 và phát hành cổ phần để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh bằng công văn số 66.19/CV-TLG ngày 26 tháng 9 năm 2019. Theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 7.071.600 cổ phần, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 10 năm 2019.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	657.228.530.000	505.562.560.000
Tăng trong năm	120.716.000.000	151.665.970.000
Số cuối năm	777.944.530.000	657.228.530.000

Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	46.807.350	50.597.703.450
Tăng trong năm	183.878.732.500	50.556.256.000
Thanh toán trong năm	(183.880.080.350)	(101.107.152.100)
Số dư cuối năm	45.459.500	46.807.350

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 31/12/2019	Ngày 31/12/2018
Số lượng cổ phần được phép phát hành	77.794.453	65.722.853
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	77.794.453	65.722.853
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

26. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	1.362.353.562.408	1.309.969.753.708
Doanh thu từ bán hàng hóa	95.050.185.398	97.129.153.138
Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	95.486.625.455	-
	1.552.890.373.261	1.407.098.906.846
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(7.842.481.543)	(14.859.623.399)
Hàng hóa bị trả lại	(38.695.300)	(20.701.775)
	(7.881.176.843)	(14.880.325.174)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.354.511.080.865	1.295.110.130.309
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	95.011.490.098	97.108.451.363
Doanh thu thuần từ chuyển nhượng bất động sản	95.486.625.455	-
	1.545.009.196.418	1.392.218.581.672

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	553.583.645.729	622.054.326.434
Chi phí nhân công	288.963.956.686	285.803.389.035
Chi phí khấu hao	50.874.244.920	44.652.297.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	195.427.555.786	184.947.853.044
	1.088.849.403.121	1.137.457.866.232

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	25.187.597.927	6.243.402.905
Cổ tức được chia	120.180.003.200	100.180.003.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.388.780.935	4.590.072.041
	147.756.382.062	111.013.477.946

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	6.810.048.759	7.879.543.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.236.119.045	3.921.562.316
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	-	20.660.374
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(655.349.577)	(762.934.406)
	7.390.818.227	11.058.831.539

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	27.401.930.283	25.719.411.339
Chi phí tiếp thị	72.973.153.194	65.452.656.344
Chi phí bán hàng khác	27.171.564.963	22.512.090.011
	127.546.648.440	113.684.157.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	122.846.743.933	118.545.020.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.421.598.494	40.051.544.397
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.292.006.646	16.738.878.931
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.589.213.951	986.233.906
	180.149.563.024	176.321.678.174
31. LỢI NHUẬN KHÁC		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	479.556.806	556.171.437
Phí sử dụng phần mềm SAP	2.672.383.848	2.672.383.848
Thu từ cho thuê	173.500.000	193.500.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	241.920.453	718.208.082
Khác	1.368.668.369	3.467.176.438
	4.936.029.476	7.607.439.805
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	13.438.927	112.260.408
	13.438.927	112.260.408
Lợi nhuận khác	4.922.590.549	7.495.179.397
32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	59.744.277.604	43.521.383.737
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	7.726.403	161.232.377
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	59.752.004.007	43.682.616.114
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành:		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	410.434.935.373	309.324.476.997
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Chi phí không được khấu trừ	3.337.906.820	3.460.056.684
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc	(245.147.173)	1.042.990.914
Chênh lệch dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.968.661.179	3.340.932.990
Chênh lệch dự phòng đầu tư dài hạn	332.225.750	(762.934.406)
Thay đổi chi phí phải trả	(469.857.103)	739.613.084
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(457.333.628)	641.785.423
Cổ tức nhận được	(120.180.003.200)	(100.180.003.000)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	298.721.388.018	217.606.918.686
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	59.744.277.604	43.521.383.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	1.329.345	921.396
Đồng Euro ("EUR")	44.916	66.584
Đồng Nhân dân tệ ("CNY")	3.099	16.168
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.920	830
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	925
Đồng Baht Thái ("THB")	5.410	2.570
Đồng Yên Nhật ("JPY")	-	750
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	-

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con
Flexoffice Pte. Ltd	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	53.954.646.676	33.841.184.364
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.027.836.935.736	992.398.685.157
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	33.749.017.534	35.944.628.503
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	22.204.403.270	20.651.871.840
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	6.367.919.020	7.180.294.294
	1.144.112.922.236	1.090.016.664.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mua hàng

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	59.410.113.731	70.684.348.130
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	3.326.324.458	1.678.862.198
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	3.934.594.333	12.144.187.836
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	196.626.818	13.745.455
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	8.300.377	-
	66.875.959.717	84.521.143.619

Thu phí sử dụng hệ thống SAP

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.161.814.560	1.161.814.560
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	810.568.296	810.568.296
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	429.546.060	429.546.060
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	270.454.932	270.454.932
	2.672.383.848	2.672.383.848

Cho thuê

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	28.000.000	48.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	48.000.000	48.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	24.000.000	24.000.000
	160.000.000	180.000.000

Đi thuê

Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	90.000.000	82.500.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	40.986.000
	90.000.000	123.486.000

Bán tài sản cố định

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	-	53.994.035
	-	53.994.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mua tài sản cố định

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	2.637.815.386	-
	2.637.815.386	-

Mua công cụ, dụng cụ

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	64.772.000	-
	64.772.000	-

Cổ tức được chia

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	120.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	30.000.000.000
	120.000.000.000	100.000.000.000

Góp vốn

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	100.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	60.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	40.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	20.000.000.000	27.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	10.000.000.000	-
Flexoffice Pte. Ltd	6.943.299.000	-
	236.943.299.000	42.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Phải thu thương mại		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	12.735.906.667	16.953.367.003
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	263.363.763.171	173.053.545.512
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	18.565.862.641	18.629.744.661
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	8.803.029.438	8.927.643.399
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	1.817.971.210	1.302.555.012
	305.286.533.127	218.866.855.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Phải trả thương mại

Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	30.252.835.100	4.828.887.914
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.223.057.844	598.366.640
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	3.489.316.272	191.814.572
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	178.985.501	-
	35.144.194.717	5.619.069.126

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được nhận trong năm là 42.259.461.100 đồng (năm 2018 là 36.887.874.500 đồng).

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng.



Đào Xuân Nam
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 01 năm 2020

Số: 07.20/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý IV và cả năm 2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo Hợp nhất Quý IV và lũy kế 12 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Doanh thu thuần Hợp nhất quý IV năm 2019 đạt 948.106 triệu đồng, tăng 197.816 triệu đồng, tương đương tăng 26% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế năm 2019, doanh thu thuần hợp nhất đạt 3.256.109 triệu đồng, tăng 400.332 triệu đồng, tương đương mức tăng trưởng 14%. Tình hình bán hàng thuận lợi trong quý 4 giúp doanh thu và lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng trưởng đáng kể so với cùng kỳ. Lợi nhuận hợp nhất sau thuế trong quý IV năm 2019 đạt 94.925 triệu đồng, tăng 49.945 triệu đồng, tương đương tăng 111% so với cùng kỳ năm trước. Cả năm 2019 lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 349.087 triệu đồng, tăng 54.703 triệu đồng, tương đương tăng 19%.
- Tương tự, doanh thu thuần Công ty mẹ Quý IV năm 2019 cũng tăng cao, đạt 486.761 triệu đồng, tăng 151.647 triệu đồng, tương đương tăng 45% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu năm 2019 đạt 1.545.009 triệu đồng, tăng 152.791 triệu đồng, tương đương mức tăng trưởng 11%. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ quý IV năm 2019 đạt 113.354 triệu đồng, tăng 55.173 triệu đồng, tương đương tăng 95% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế cả năm 2019, lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ đạt 351.709 triệu đồng, tăng 84.884 triệu đồng, tương đương mức tăng đến 32%.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo riêng Công ty mẹ và báo cáo Hợp nhất Quý IV và lũy kế 12 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VP.